

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ WINCO FEED
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ WINCO FEED
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL WINCO FEED., JSC
Tên công ty viết tắt: GLOBAL WINCO FEED JOINT STOCK COMPANY

2. Mã số doanh nghiệp: 0801415373

3. Ngày thành lập: 19/02/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Cụm công nghiệp Lương Điền, Xã Lương Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0903222996

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (Loại trừ lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy)	4322
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Loại trừ đấu giá hàng hóa	4610
4.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Theo quy định tại Điều 40 Luật Chăn nuôi)	4620
5.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
6.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632
7.	Bán buôn đồ uống (Nghị định 105/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2020/NĐ-CP)	4633
8.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
9.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 67/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh dược phẩm)	4649
10.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế)	4659
12.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
13.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (loại trừ sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;...	4669
14.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
15.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005); Ủy thác mua bán hàng hóa (Điều 155 Luật Thương mại 2005); Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa Điều 50 Luật quản lý thương mại 2017)	8299
17.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6810
18.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Luật Kinh doanh bất động sản 2014)	6820
19.	Cho thuê xe có động cơ	7710
20.	Bán buôn tổng hợp (Thông tư số 26/2012/TT-BYT)	4690(Chính)
21.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Nghị định 67/2016/NĐ-CP)	4711
22.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
23.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
24.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Nghị định 67/2016/NĐ-CP)	4722
25.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Nghị định 105/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 17/2020/NĐ-CP)	4723
26.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
27.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
28.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
29.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
30.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
31.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
32.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

33.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
34.	Sản xuất đường	1072
35.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
36.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
37.	Sản xuất cà phê	1077
38.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
39.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định 13/2020/NĐ-CP) 4620	1080
40.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
41.	In ấn (Nghị định 60/2014/NĐ-CP quy định về hoạt động in; Nghị định 25/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 60/2014/NĐ-CP)	1811
42.	Dịch vụ liên quan đến in (Nghị định 60/2014/NĐ-CP quy định về hoạt động in; Nghị định 25/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 60/2014/NĐ-CP)	1812
43.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
44.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
45.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
46.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
47.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
48.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ (Nghị định 67/2016/NĐ-CP; Nghị định 106/2017/NĐ-CP)	4781
49.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4931
50.	Vận tải hành khách đường bộ khác (Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4932
51.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933
52.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
53.	Bốc xếp hàng hóa	5224
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
56.	Đại lý du lịch (Luật Du lịch 2017)	7911
57.	Xây dựng nhà để ở	4101
58.	Xây dựng nhà không để ở	4102

59.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
60.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
61.	Xây dựng công trình điện	4221
62.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
63.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
64.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4311
65.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4312
66.	Lắp đặt hệ thống điện (Loại trừ lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy)	4321

6. **Vốn điều lệ:** 86.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN PHẠM HƯƠNG GIANG	Khối 10, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.084.0 00	80.840.000.000	94,000	0201960011 46	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	8.084.0 00	80.840.000.000	94,000		

2	NGUYỄN PHẠM HƯƠNG XUÂN	Số 1 Ngách 79 Ngõ Thổ Quan, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	258.000	2.580.000.000	3,000	020301000026	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	258.000	2.580.000.000	3,000		
3	NGUYỄN THỊ LIÊN HÀ	Số 134 Đoàn Kết, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	258.000	2.580.000.000	3,000	030184014819	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	258.000	2.580.000.000	3,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN PHẠM HƯƠNG GIANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/12/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 020196001146

Ngày cấp: 20/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khối 10, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khối 10, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Hải Dương